

Số: /2016/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày tháng năm 2016

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Pháp lệnh 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 về phí và lệ phí;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 57/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; số 12/2016/NĐ-CP Ngày 19 tháng 02 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu phí.

1. Đối với khoáng sản khai thác

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	M ³	70.000
2	Đá Block	M ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	4.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	M ³	4.000
8	Cát trắng	M ³	7.000
9	Các loại cát khác	M ³	3.500
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.600
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	M ³	3.000
13	Đất làm Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	M ³	7.000
14	Các loại đất khác	M ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Đối với khoáng sản khai thác tận thu: Mức thu được xác định bằng 60% mức phí của loại khoáng sản khai thác tương ứng quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao UBND tỉnh Nghệ An căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành, ban hành văn bản quy định cụ thể để thực hiện.

- Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và bãi bỏ Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

Nơi nhận:

- VP Quốc hội, VPCP;
- Cục kiểm tra văn bản - BTP;
- Các Bộ, ngành liên quan;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các huyện, thành, thị;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VP HĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Sơn